**Phụ lục số 28**

**Nội dung Báo cáo tổng kết hoạt động quản lý quỹ**

*(ban hành kèm theo Thông tư hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)*

**BÁO CÁO TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ**

**Bán niên 2018**

**1.Thông tin về quỹ**

1. Tên của quỹ, loại hình quỹ: **QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM(VFMVF4)**
2. Mục tiêu đầu tư của quỹ:

Mục tiêu của Quỹ VFMVF4 là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn từ tăng trưởng vốn gốc và cổ tức thông qua việc đầu tư vào cổ phiếu của các doanh nghiệp hàng đầu hoạt động trong các ngành cơ bản của nền cơ bản của kinh tế Việt Nam. Các doanh nghiệp đầu tư là các doanh nghiệp giá trị lớn đã và sẽ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

1. Thời hạn hoạt động của quỹ: được tính từ ngày được UBCKNN cấp giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ, và không giới hạn về thời hạn hoạt động
2. Danh mục tham chiếu (benchmark portfolio): không có
3. Chính sách phân chia lợi nhuận: Cổ tức Quỹ có thể được phân phối cho nhà đầu tư mỗi năm một lần dựa trên báo cáo đã được kiểm toán, do đề xuất của công ty quản lý quỹ, được sự chấp thuận của Ban đại diện Quỹ và trình Đại hội nhà đầu tư thông qua. Nguồn để phân phối cổ tức Quỹ phải thỏa mãn các điều kiện qui định trong Điều lệ Quỹ
4. Số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành: 68,067,686.34 chứng chỉ Quỹ
5. Nội dung thay đổi tại Điều lệ Quỹ trong kỳ báo cáo: được đề cập trong Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên năm tài chính 2017 của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam thông qua bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản ngày 06/4/2018 (chi tiết theo file đính kèm).
6. Nội dung Nghị quyết Đại hội nhà đầu tư trong kỳ báo cáo: Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên năm tài chính 2017 của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam thông qua bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản ngày 06/4/2018 đã thông qua nội dung kết quả hoạt động của Quỹ năm 2017, ngân sách, kế hoạch hoạt động, những thay đổi về điều lệ quỹ phù hợp với pháp luật…(chi tiết theo file đính kèm)



**i**)Ý kiến nhận xét của Ngân hàng giám sát về các nội dung quy định tại Điều 45 Thông tư hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở: Ngân hang giám sát: Căn cứ vào thư xác nhận của Công ty quản lý quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty quản lý quỹ đã áp ứng đúng các quy định tại điều 45 Thông tư 183/2011/TT-BTC về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở về Chế độ báo cáo, lưu trữ hồ sơ, quản lý thông tin.

**2.Báo cáo về kết quả hoạt động của quỹ**

* Thông tin về danh mục đầu tư và giá trị tài sản ròng của quỹ tại thời điểm 30/06 của 3 năm gần nhất:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Cơ cấu tài sản quỹ | **30/06/2018**  **(%)** | **30/06/2017**  **(%)** | **30/06/2016**  **(%)** |
| 1.Danh mục chứng khoán | 87,48% | 89,84% | 95,83% |
| 2.Tài sản khác | **12,52%** | 10,16% | 4,17% |
| **Cộng** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |

* Danh mục đầu tư của quỹ phân bố theo ngành :

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | **Ngành (%NAV)** | 30/06/2018 | 30/06/2017 | 30/06/2016 |
| 1 | Thực phẩm, NGK & Thuốc lá | 9.9 | 16.3 | 18.8 |
| 2 | Hàng hóa công nghiệp | 0.8 | 10.9 | 15.8 |
| 3 | Công nghệ & phần cứng | 4.3 | 8.0 | 8.1 |
| 4 | Bất động sản | 7.9 | 6.6 | 8.2 |
| 5 | Vận tải | 6.4 | 9.3 | 13.6 |
| 6 | Ngân hàng | 30.3 | 12.5 | 9.3 |
| 7 | Vật liệu | 6.3 | 5.7 | 10.4 |
| 8 | Hàng tiêu dùng & Dệt may | 6.1 | 5.1 | 3.7 |
| 9 | Bán lẻ | 5.1 | 7.3 | 1.7 |
| 10 | Dược phẩm | 2.9 | 4.2 | 0.0 |
| 11 | Tiện ích công cộng | 2.6 | 2.5 | 7.0 |
| 12 | Dịch vụ tiêu dùng | 2.1 | 0.0 | 0.0 |
| 13 | Năng lượng | 1.1 | 0.4 | 0.0 |
| 14 | Dịch vụ tài chính | 2.0 | 2.0 | 0.0 |
| 15 | Tiền và tương đương tiền | 12.2 | 9.2 | 3.4 |
|  | Tổng cộng | 100.0 | 100.0 | 100.0 |

Tổng lợi nhuận của quỹ, nêu chi tiết phần lợi nhuận thu được từ sự tăng trưởng giá chứng khoán (giá trị lãi vốn) và phần lợi nhuận thu được từ lợi tức chứng khoán (cổ tức, trái tức, lãi suất tiền gửi…) (giá trị thu nhập);

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Số**  **tiền** | | |
| **Năm 2018** | **Năm 2017** | **Năm 2016** |
| 1 | Lợi nhuận thu được từ lợi tức |  |  |  |
| chứng khoán (cổ tức, trái tức, lãi tiền gửi…) | 9,671,781,777 | 2,634,934,024 | 4,192,345,206 |
| 2 | Lợi nhuận do đánh giá lại | (191,444,503,036) | 32,008,713,857 | 25,715,157,747 |
| 3 | Lợi nhuận do bán chứng khoán | 29,724,980,136 | 27,350,251,573 | 8,772,672,473 |
| 4 | Tổng chi phí phát sinh trong kỳ | 17,325,305,784 | 4,263,197,794 | **3,841,470,798** |
|  | **Trong đó:** |  |  |  |
| **Chi phí hoạt động** | **13.830.746.533** | **3,821,479,427** | 3,517,612,373 |
| **Chi**  **phí đầu tư** | **3.494.559.251** | **441,718,367** | **323,858,425** |
|  | **Tổng lợi nhuận của quỹ** | **(169.373.046.907)** | **57,730,701,660** | **34,838,704,628** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **30/06/2018** | **30/06/2017** |
| 1 | Giá trị tài sản ròng của Quỹ | **1,194,897,124,294** | 333,945,517,864 |
| 2 | Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ | 17,554.54 | 14,888.96 |
| 3 | Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành (ccq) | 68,067,686.34 | 22,429,061.36 |
| 4 | Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cao nhất trong kỳ báo cáo | 22.219,28 | 14,888.96 |
| 5 | Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ thấp nhất trong kỳ báo cáo | 14.421,67 | 12,176.73 |

-Lợi nhuận đã phân phối trên một đơn vị quỹ (giá trị thuần và giá trị gộp) trong kỳ báo cáo, kể cả trong trường hợp chi trả bằng tiền mặt hoặc chi trả bằng đơn vị quỹ: không có

-Thời điểm phân chia lợi nhuận: không có

- Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ trước và sau thời điểm phân chia lợi nhuận: không có

-Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ và thuyết minh về việc chênh lệch chi phí hoạt động của quỹ.

-Tỷ lệ chi phí hoạt động bán niên năm 2018 là 2.10%

-Tỷ lệ chi phí hoạt động bán niên năm 2017 là 2**.**33%

- Thuyết minh về việc chênh lệch chi phí hoạt động của Quỹ : do quy mô danh mục đầu tư của quỹ tăng trưởng nhanh nên tổng chi phí hoạt động tăng.

-Tốc độ vòng quay danh mục và thuyết minh về việc chênh lệch tốc độ vòng quay của danh mục:

-Tốc độ vòng quay danh mục bán niên năm 2018: 161.42% trong khi đó tốc độ vòng quay danh mục cùng kỳ năm 2017 là 103.1%

-Thuyết minh về việc chênh lệch tốc độ vòng quay của danh mục:

Trong kỳ báo cáo, quỹ có lượng tiền góp vốn và rút vốn khá cao dẫn đến việc quỹ phải mua thêm/bán bớt cổ phiếu trong danh mục đảm bảo lợi ích cho nhà đầu tư. Từ đó dẫn đến việc tốc độ vòng quay danh mục tăng so với cùng kỳ năm trước.

a) Chỉ tiêu về lợi nhuận của quỹ:

-Tổng lợi nhuận quỹ phát sinh trong kỳ báo cáo bán niên năm 2018: **(169,373,046,907)** đồng. Tổng lợi nhuận phát sinh bán niên năm 2017 là: **57,730,701,660** đồng

b) Các chỉ tiêu so sánh khác, bảo đảm tuân thủ nguyên tắc:

* Phương thức, nguyên tắc xác định giá trị tài sản, giá trị lợi nhuận là thống nhất, đã được công bố và được thẩm định bởi một tổ chức độc lập khác.

Nguyên tắc xác định giá trị tài sản của Quỹ được quy định chi tiết trong Điều lệ Quỹ và sổ tay định giá của Quỹ;

* Dữ liệu được cung cấp bởi một tổ chức độc lập: bảng báo giá chứng khoán được cung cấp bởi 3 Công ty Chứng khoán độc lập của Quỹ và được Ban Đại diện phê duyệt hàng năm.

c) Báo cáo đã nêu rõ khuyến cáo rằng các thông tin về kết quả hoạt động của quỹ trước đây chỉ mang tính tham khảo và không có nghĩa là việc đầu tư sẽ bảo đảm khả năng sinh lời cho nhà đầu tư.

**3. Báo cáo về hoạt động quản lý tài sản của Công ty quản lý quỹ**

Báo cáo về hoạt động quản lý tài sản của Công ty quản lý quỹ phải bao gồm các nội dung sau:

1. Thuyết minh về việc thay đổi Công ty quản lý quỹ: không có.
2. Thuyết minh về việc quỹ có đạt được mục tiêu đầu tư (thuyết minh này chỉ cần thiết tại báo cáo hàng năm của quỹ): không có
3. So sánh kết quả lợi nhuận của quỹ với kết quả lợi nhuận của danh mục tham chiếu, chỉ số cơ sở công bố tại Bản cáo bạch trong cùng kỳ báo cáo (bằng đồ thị): không có danh mục tham chiếu

So sánh kết quả lợi nhuận của quỹ với kết quả lợi nhuận của danh mục tham chiếu, chỉ số cơ sở công bố tại Bản cáo bạch trong khoảng thời gian năm (05) năm gần nhất, tính tới ngày báo cáo (bằng đồ thị): không có danh mục tham chiếu

d)Mô tả chiến lược, chiến thuật đầu tư mà quỹ đã sử dụng trong kỳ báo cáo. Trường hợp có sự khác biệt giữa chiến lược, chiến thuật đầu tư thực hiện trong kỳ so với chiến lược, chiến thuật đầu tư đã công bố tại Bản cáo bạch, thì phải bổ sung thuyết minh và đánh giá ưu, nhược điểm của chiến lược, chiến thuật đầu tư đã thực hiện trong kỳ:

Chiến lược đầu tư của Quỹ VFMVF4 là đầu tư năng động với phong cách linh hoạt từ đầu tư giá trị tới đầu tư tăng trưởng. Tài sản đầu tư quỹ hướng tới chủ yếu là các cổ phiếu và các loại chứng khoán vốn của các doanh nghiệp hàng đầu (xét về quy mô vốn hóa thị trường, quy mô tài sản và nguồn vốn, thị phần kinh doanh, hiệu quả hoạt động và các chỉ tiêu cơ bản khác…) trong các ngành cơ bản, chủ đạo của nền kinh tế Việt Nam. Các doanh nghiệp này có cổ phiếu đã hoặc sẽ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

e) Mô tả sự khác biệt về cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ tại thời điểm báo cáo, so với danh mục đầu tư của quỹ năm liền kề năm báo cáo:

So với cùng kỳ năm 2017, cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ đã có một số thay đổi nhằm nắm bắt xu hướng biến động của thị trường.

Về cơ cấu tài sản theo ngành (theo phân loại của GICS bậc 2), nhìn chung danh mục đầu tư của quỹ năm nay có sự tập trung vào 14 ngành nghề chính. Quỹ đã thêm ngành Dịch Vụ Tiêu Dùng và tăng tỷ trọng ngành Ngân Hàng và Bất Động Sản. Bên cạnh đó, quỹ đã giảm tỷ trọng ngành Hàng Hóa Công Nghiệp; Thực Phẩm, Nước Giải Khát & Thuốc Lá.

f) Phân tích kết quả hoạt động của quỹ dựa trên việc so sánh giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ (sau khi đã điều chỉnh phần lợi nhuận đã phân phối, tại kỳ báo cáo này tại kỳ báo cáo gần nhất:

Tính đến 30/06/2018, NAV/ccq của VF4 đạt 17,554.54 tăng trưởng 17.9% so với cùng kỳ năm trước. Trong nửa đầu năm 2018, các ngành có đóng góp tích cực cho quỹ bao gồm Bất Động Sản (+1.5%), Dịch Vụ Tiêu Dùng (+0.2%) và Vận Tải (+0.3%). Những ngành giảm mạnh trong danh mục VF4 là Thực Phẩm, Nước Giải Khát & Thuốc Lá (-1.9%) và Ngân Hàng (-2.0%)

i) Đánh giá biến động của các thị trường trong kỳ báo cáo, kể cả thị trường nước ngoài, mà quỹ đầu tư vào, thông tin về lợi nhuận đầu tư đối với từng loại tài sản: cổ phiếu, cổ phiếu blue-chip, cổ phiếu các công ty có mức vốn hóa thấp (small- cap):

Sáu tháng đầu năm 2018, chỉ số VN-Index giảm nhẹ 2,4% so với cuối năm 2017. Thị trường chứng khoán Việt Nam có sự tăng trưởng tốt trong quý 1 nhưng trong quý 2 diễn ra nhiều phiên giảm điểm mạnh. Trong đó chỉ số VN30 đại diện cho các cổ phiếu có vốn hóa lớn và thanh khoản hàng đầu Việt Nam có mức giảm 2,9%, chỉ số các cổ phiếu có vốn hóa vừa (VNMid-cap) có mức giảm 10,8% và chỉ số các cổ phiếu có vốn hóa nhỏ (VNSmall-cap) có mức tăng 10,4%. Những ngành có tăng trưởng tốt nhất là Bất Động Sản (+31,0%), Bảo Hiểm (+15,2%). Ngược lại, ngành giảm điểm nhiều nhất là Hàng Hóa Công Nghiệp (-39,6%) và Thiết Bị và Phần Cứng Công Nghệ (-24,8%).

j) Thông tin về việc chia, tách đơn vị quỹ trong kỳ; ảnh hưởng của việc chia tách đơn vị quỹ và giá trị tài sản ròng trên từng đơn vị quỹ (trước và sau khi chia, tách) : không có

k) Các trường hợp có ảnh hưởng tới quyền lợi của nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ: không có

l) Thông tin về các giao dịch với người có quyền lợi liên quan : không có

**4. Báo cáo về hoạt động giám sát của Ngân hàng giám sát: nội dung như trình bày trong báo cáo giám sát của Ngân Hàng Standard Charterered Việt nam**

Thời gian giám sát hoạt động Quỹ: từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Ngân hàng giám sát phải đưa ra ý kiến về sự tuân thủ quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch của Công ty quản lý quỹ VFM trong quá trình vận hành và quản lý quỹ Đầu tư Doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam (VFMVF4) đối với các nội dung sau:

1. *Thuyết minh về việc thay đổi Ngân hàng giám sát (nếu có):* từ 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, Quỹ không thay đổi Ngân hàng giám sát.
2. Việc đầu tư tuân thủ các hạn chế về đầu tư, hạn chế về vay theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch : trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của quỹ Đầu tư Doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam (VFMVF4) trong 06 tháng đầu năm 2018, hạn mức đầu tư của Quỹ đã tuân thủ các hạn chế về đầu tư, hạn chế về cho vay theo quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật có liên quan.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, Quỹ không có bất kỳ hợp đồng vay và cho vay.

1. *Việc xác định giá, đánh giá tài sản ròng của Quỹ:* việc xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch và các văn bản pháp luật có liên quan.
2. *Việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ, mua lại chứng chỉ quỹ:* việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ, mua lại chứng chỉ quỹ được tuân thủ theo quy định pháp luật liên quan hiện hành, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch.

Từ ngày 01/01/2018 ngày 30/06/2018, Quỹ đã thực hiện:

* Phát hành thêm chứng chỉ Quỹ: phát hành thêm 93.564.872,53 chứng chỉ Quỹ tương ứng với tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 935.648.725.300 đồng.
* Mua lại chứng chỉ Quỹ: mua lại 66.386.353,88 chứng chỉ Quỹ tương ứng với tổng giá trị mua lại theo mệnh giá là 663.863.538.800 đồng.

*e) Việc phân chia lợi nhuận của quỹ:* từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

**5. Báo cáo về hoạt động ủy quyền**

Báo cáo đánh giá chất lượng dịch vụ cung cấp bởi các tổ chức khác (bên nhận ủy quyền), như dịch vụ đại lý chuyển nhượng, dịch vụ quản trị quỹ, dịch vụ xác định giá trị tài sản ròng...với các nội dung sau:

1. Chi phí phải trả cho bên nhận ủy quyền so với lợi nhuận, thu nhập, tổng chi phí hoạt động của quỹ;

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Tỷ lệ so với lợi nhuận** | **Tỷ lệ so với chi phí hoạt động** | **Tỷ lệ so với thu nhập** |
| **Chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng** | -0.04% | 0.48% | -0.04% |
| **Chi phí dịch vụ Quản trị Quỹ** | -0.13% | 1.56% | -0.14% |

b) Các ảnh hưởng của hoạt động ủy quyền tới lợi nhuận, mức độ rủi ro của quỹ: Chỉ làm tăng chi phí nhưng không đáng kể, hạn chế tối thiểu mức độ rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động của Quỹ

c) Tổng chi phí các hoạt động ủy quyền phải trả cho bên nhận ủy quyền (trường hợp bên nhận ủy quyền cung cấp nhiều dịch vụ cho công ty quản lý quỹ);

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Số tiền** |
| 1 | Chi phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng | 66,000,000 |
| 2 | Chi phí dịch vụ Quản trị Quỹ | 215,969,968 |
|  | **Tổng chi phí các hoạt động uỷ quyền của Quỹ** | 281,969,968 |

d) Đánh giá khả năng duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, tính bảo mật, hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật, hệ thống dự phòng nóng, hệ thống dư phòng thảm họa... của bên nhận ủy quyền, bảo đảm hoạt động ủy quyền được thực hiện thông suốt, không gây ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư của nhà đầu tư : Tốt

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Tổng Giám đốc Công ty Quản lý quỹ**  **TRẦN THANH TÂN** |